PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 3286 */QĐ-VPCNCLQG ngày 29 tháng 10 năm 2026*
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ *Organisation*

Tiếng Việt/ *in Vietnamese:* CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC GIA GOODCERT

Tiếng Anh/ *in English:* *GOODCERT NATIONAL CERTIFICATION JOINT STOCK COMPANY*

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 087 - PRO**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Location Covered by Accreditation*

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/ *Bussiness registered address*:

50B Phố Mai Hắc Đế, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
50B Mai Hac De Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi city, Vietnam

Văn phòng giao dịch/ *Office address:*

Tầng 7 toà nhà HLT, Số 23 Ngõ 37/2 Phố Dịch Vọng, Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

7 Floor HLT Building, No 23 37/2 Lane, Dich Vong Street, Cau Giay Ward, Hanoi city, Vietnam

Tel: 0945001005 Email: https://goodcert.vn/; Website: https://goodcert.vn/

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation Standards*

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation period*

Từ/ *from* *29 / 10* /2026 đến/ *to* *28 / 10* /2031

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Thực phẩm, thuốc lá, thức ăn chăn nuôi/ ***Food, tobacco and animal feed***

Stt ***No***	**Tên sản phẩm** ***Name of product***	**Chuẩn mực chứng nhận** ***Certification criteria***	**Thủ tục chứng nhận** ***Certification procedure***	**Phương thức chứng nhận** ***Type of certification scheme***
1	Sữa tươi thanh trùng *Pasteurized fresh milk*	TCVN 5860:2019	QT.25	PT5, PT7
2	Sữa đặc có đường *Sweetened condesed milk*	TCVN 6403:2007	QT.25	PT5, PT7
3	Sữa tươi tiệt trùng *Sterilized fresh milk*	TCVN 7028:2009	QT.25	PT5, PT7
4	Sữa lên men *Fermented milks*	TCVN 7030:2016	QT.25	PT5, PT7
5	Sữa tươi nguyên liệu *Raw fresh milk*	TCVN 7405:2018	QT.25	PT5, PT7
6	Sữa bột và cream bột *Milk powders and cream powder*	TCVN 7979:2018	QT.25	PT5, PT7
7	Sữa cô đặc *Evaporated milks*	TCVN 10558:2015	QT.25	PT5, PT7
8	Chè đen rời *Black tea - Specification*	TCVN 1454:2013/ ISO 3720:2011	QT.26	PT5, PT7
9	Chè thảo mộc túi lọc *Herbal tea in bag*	TCVN 7975:2008	QT.26	PT5, PT7
10	Chè hòa tan dạng rắn *Instant tea in solid form*	TCVN 9739:2013/ ISO 6079:1990	QT.26	PT5, PT7
11	Chè xanh *Green tea*	TCVN 9740:2013/ ISO 11287:2011	QT.26	PT5, PT7
12	Chè túi lọc *Herbal tea in bag*	TCVN 7975:2008	QT.26	PT5, PT7
13	Cà phê nhân *Green Coffee*	TCVN 4193:2014	QT.27	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
14	Cà phê quả tươi *Cherry coffee*	TCVN 9278:2012	QT.27	PT5, PT7
15	Cà phê bột *Ground coffee*	TCVN 5251:2015	QT.27	PT5, PT7
16	Cà phê rang *Roasted coffee*	TCVN 5250:2015	QT.27	PT5, PT7
17	Bia hơi *Draught beer*	TCVN 7042:2013	QT.28	PT5, PT7
18	Rượu trắng *White spirit*	TCVN 7043:2013	QT.28	PT5, PT7
19	Rượu mùi *Liqueur*	TCVN 7044:2013	QT.28	PT5, PT7
20	Rượu vang *Wine*	TCVN 7045:2013	QT.28	PT5, PT7
21	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai *Natural mineral waters*	TCVN 6213:2010	QT.28	PT5, PT7
22	Đồ uống không cồn *Soft drinks*	TCVN 7041:2009	QT.28	PT5, PT7
23	Nước giải khát *Water-based beverages*	TCVN 12828:2019	QT.28	PT5, PT7
24	Kẹo *Candy*	TCVN 5908:2009	QT.29	PT5, PT7
25	Bánh bích quy *Biscuits*	TCVN 5909:1995	QT.29	PT5, PT7
26	Bánh ngọt không kem *Non-cream sweet cake*	TCVN 7406:2004	QT.29	PT5, PT7
27	Bánh đậu xanh *Green bean cake*	TCVN 7240:2003	QT.29	PT5, PT7
28	Bánh phồng tôm *Dired Prawn Crackers*	TCVN 5932:1995	QT.29	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
29	Sôcôla và sản phẩm sôcôla *Chocolate and chocolate products*	TCVN 10727:2015	QT.29	PT5, PT7
30	Đường tinh luyện *Refined sugar*	TCVN 6958:2023	QT.30	PT5, PT7
31	Đường thô *Raw sugar*	TCVN 6961:2023	QT.30	PT5, PT7
32	Đường trắng và đường tinh luyện *Refined sugar*	TCVN 6958:2023	QT.30	PT5, PT7
33	Muối (natri clorua) tinh *Refined sodium chloride*	TCVN 9639:2013	QT.31	PT5, PT7
34	Muối thực phẩm *Food grade salt*	TCVN 3974:2015	QT.31	PT5, PT7
35	Bột canh gia vị *Spicing salt powder*	TCVN 7396:2004	QT.31	PT5, PT7
36	Nước mắm *Fish sauce*	TCVN 5107:2018	QT.32	PT5, PT7
37	Thức ăn chăn nuôi *Animal feeding stuffs*	TCVN 1547:2020, TCVN 1644:2001, TCVN 2265:2020, TCVN 3142:1993, TCVN 3143:1993, TCVN 4585:2007, TCVN 4803:1989, TCVN 9472:2012, TCVN 9473:2012, TCVN 10381:2014, TCVN 9471:2012, TCVN 13047:2020, TCVN 13709:2023, TCVN 13659:2023	QT.51	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
38	Thức ăn thủy sản *Aquaculture feed*	TCVN 10300:2014, TCVN 10301:2014, TCVN 9964:2014, TCVN 10325:2014	QT.52	PT5, PT7
39	Mật ong *Honey*	TCVN 12605:2019	QT.129	PT5, PT7
40	Cà phê nhân *Green Coffee.*	QCVN 01-26:2010/BNNPTNT	QT.272	PT5, PT7
41	Nhân hạt điều *Cashew Kernel*	QCVN 01-27:2010/BNNPTNT	QT.272	PT5, PT7
42	Chè *tea*	QCVN 01-28:2010/BNNPTNT	QT.272	PT5, PT7
43	Mía nguyên liệu *raw sugarcane*	QCVN 01-98:2012/BNNPTNT	QT.272	PT5, PT7
44	Muối (Natri clorua) thực phẩm *Grade salt (sodium chloride)*	QCVN 01-193:2021/BNNPTNT	QT.272	PT5, PT7
45	Muối (natri clorua) tinh *Pure salt (sodium chloride)*	QCVN 01-194:2021/BNNPTNT	QT.272	PT5, PT7
46	Thức ăn thủy sản. Phần 1: Thức ăn hỗn hợp *Aquaculture feed* *Part 1: Compound feeds*	QCVN 02 - 31 - 1: 2019/BNNPTNT	QT.273	PT5, PT7
47	Thức ăn thủy sản. Phần 2: Thức ăn bổ sung *Aquaculture feed* *Part 2: Feed Supplements*	QCVN 02 - 31 - 2: 2019/BNNPTNT	QT.273	PT5, PT7
48	Thức ăn thủy sản. Phần 3: Thức ăn tươi, sống *Aquaculture feed* *Part 3: Fresh and live feeds*	QCVN 02 - 31 - 3: 2019/BNNPTNT	QT.273	PT5, PT7
49	KALI IODAT *Kali iodate*	QCVN 3-6:2011/BYT	QT.274	PT5, PT7
50	Vitamin A để bổ sung vào dầu thực vật *Vitamin A added to vegetable oils*	QCVN 3-7:2019/BYT	QT.274	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
51	Phụ gia thực phẩm - Chất làm ẩm *Food Additive - Humectant*	QCVN 4-2:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
52	Phụ gia thực phẩm - Chất tạo xốp *Food additives - Raising agents*	QCVN 4-3:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
53	Phụ gia thực phẩm - Chất chống đông vón *Food additives - Anticaking agents*	QCVN 4-4:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
54	Phụ gia thực phẩm - Chất giữ màu *Food Additive - Colour retention agent*	QCVN 4-5:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
55	Phụ gia thực phẩm - Chất chống oxi hóa *Food additives – Antioxidant agents*	QCVN 4-6:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
56	Phụ gia thực phẩm - Chất chống tạo bọt *Food Additive - Antifoaming Agent*	QCVN 4-7:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
57	Phụ gia thực phẩm - Chất ngọt tổng hợp *Food Additive – Artificial sweeteners*	QCVN 4-8:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
58	Phụ gia thực phẩm - Chất làm rắn chắc *Food additives – Firming agents*	QCVN 4-9:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
59	Phụ gia thực phẩm - Phẩm màu *Food additives – Colours*	QCVN 4-10:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
60	Phụ gia thực phẩm - Chất điều chỉnh độ acid *Food Additives - Acidity regulators*	QCVN 4-11:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
61	Phụ gia thực phẩm - Chất bảo quản *Food Additive - Stabilizer*	QCVN 4-12:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
62	Phụ gia thực phẩm - Chất ổn định *Food Additive - Stabilizer*	QCVN 4-13:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
63	Phụ gia thực phẩm - Chất tạo phức kim loại *Food Additive -Propellant*	QCVN 4-14:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
64	Phụ gia thực phẩm - Chất xử lý bột *Food Additive -Propellant*	QCVN 4-15:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
65	Phụ gia thực phẩm - Chất độn *Food Additive- Propellant*	QCVN 4-16:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
66	Phụ gia thực phẩm - Chất khí đẩy *Food Additive- Propellant*	QCVN 4-17:2010/BYT	QT.275	PT5, PT7
67	Phụ Gia Thực Phẩm – Chế phẩm tinh bột *Food Additive – Modified starches*	QCVN 4-18:2011/BYT	QT.275	PT5, PT7
68	Phụ gia thực phẩm – ENZYM *Food Additive – Enzyme*	QCVN 4-19:2011/BYT	QT.275	PT5, PT7
69	Phụ gia thực phẩm - Chất làm bóng *Food Additive – Glazing agent*	QCVN 4-20:2011/BYT	QT.275	PT5, PT7
70	Phụ Gia Thực Phẩm - Chất Làm Dày *Food Additive - Thickeners*	QCVN 4-21:2011/BYT	QT.275	PT5, PT7
71	Phụ gia thực phẩm - Chất nhũ hóa *Food Additive – Emulsifier*	QCVN 4-22:2011/BYT	QT.275	PT5, PT7
72	Phụ Gia Thực Phẩm - Chất tạo bọt *Food Additive – Foaming agent*	QCVN 4-23:2011/BYT	QT.275	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
73	Phụ gia thực phẩm Calci cyclamat *Calcium cyclamate*	QCVN 4-24:2020/BYT	QT.275	PT5, PT7
74	Phụ gia thực phẩm Natri cyclamat *Sodium cyclamate*	QCVN 4-25:2020/BYT	QT.275	PT5, PT7
75	Phụ gia thực phẩm Calci saccharin *Calcium saccharin*	QCVN 4-26:2020/BYT	QT.275	PT5, PT7
76	Phụ gia thực phẩm Kali saccharin *Potassium saccharin*	QCVN 4-27:2020/BYT	QT.275	PT5, PT7
77	Phụ gia thực phẩm Natri saccharin *Sodium saccharin*	QCVN 4-28:2020/BYT	QT.275	PT5, PT7
78	Phụ gia thực phẩm Sucralose *Sucralose*	QCVN 4-29:2020/BYT	QT.275	PT5, PT7
79	Phụ gia thực phẩm Alitam *Alitame*	QCVN 4-30:2020/BYT	QT.275	PT5, PT7
80	Phụ gia thực phẩm muối aspartam-acesulfam *Aspartame-Acesulfame salt*	QCVN 4-31:2020/BYT	QT.275	PT5, PT7
81	Phụ gia thực phẩm siro polyglycitol *Polyglycitol syrup*	QCVN 4-32:2020/BYT	QT.275	PT5, PT7
82	Phụ gia thực phẩm Siro sorbitol *Sorbitol syrup*	QCVN 4-33:2020/BYT	QT.275	PT5, PT7
83	Sản phẩm sữa dạng lỏng *Fluid milk products*	QCVN 5-1:2010/BYT	QT.276	PT5, PT7
84	Sản phẩm sữa dạng bột *Powder milk products*	QCVN 5-2:2010/BYT	QT.276	PT5, PT7
85	Sản phẩm Phomat *Cheese products*	QCVN 5-3:2010/BYT	QT.276	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
86	Sản phẩm chất béo từ sữa *Dairy fat products*	QCVN 5-4:2010/BYT	QT.276	PT5, PT7
87	Sản phẩm sữa lên men *Fermented milk products*	QCVN 5-5:2010/BYT	QT.276	PT5, PT7
88	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai *Bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters*	QCVN 6-1:2010/BYT	QT.277	PT5, PT7
89	Sản phẩm đồ uống không cồn *Non-alcoholic beverages*	QCVN 6-2:2010/BYT	QT.277	PT5, PT7
90	Sản phẩm đồ uống có cồn *Alcoholic beverages*	QCVN 6-3:2010/BYT	QT.277	PT5, PT7
91	Độc tố vi nấm trong thực phẩm *Mycotoxins contamination in food*	QCVN 8-1:2011/BYT	QT.278	PT5, PT7
92	Kim loại nặng trong thực phẩm *Heavy metals contamination in food*	QCVN 8-2:2011/BYT	QT.278	PT5, PT7
93	Vi sinh vật trong thực phẩm *Microbiological contaminants in food*	QCVN 8-3:2012/BYT	QT.278	PT5, PT7
94	Muối ăn bổ sung iod *Food grade iodated salt*	QCVN 9-1:2011/BYT	QT.279	PT5, PT7
95	Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng *Micronutrient fortified food*	QCVN 9-2:2011/BYT	QT.279	PT5, PT7
96	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm. *Synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods*	QCVN 12-1:2011/BYT	QT.280	PT5, PT7
97	Bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng cao su *Ruber implements, container and packaging in direct contact with foods*	QCVN 12-2:2011/BYT	QT.280	PT5, PT7
98	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm *Metalic containers in direct contact with foods*	QCVN 12-3:2011/BYT	QT.280	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
99	Bao bì, dụng cụ làm bằng thuỷ tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm *Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food*	QCVN 12-4:2015/BYT	QT.280	PT5, PT7
100	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm - dung môi *Food processing aids - Sovents*	QCVN 18-1:2015/BYT	QT.281	PT5, PT7
101	Hương liệu thực phẩm - cách chất tạo hương vani *Food flavoring - Vanilla flavouring substaces*	QCVN 19-1:2015/BYT	QT.282	PT5, PT7

Sản phẩm dệt, may, da và các phụ kiện/ ***Textile and garment products; Leather and leather products and accessories***

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1.	Sản phẩm dệt may *Textile products*	QCVN 01:2017/BCT	QT.55 QT.67 QT.118 QT.137 QT.138 QT.140 QT.175 QT.176 QT.177	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Sản phẩm khoáng phi kim; Bê tông, xi măng, vôi, vữa,../*Non-metallic mineral products; Concrete, cement, lime, plaster etc*

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
1	Nắp cống, nắp gang *Manhole covers and gratings*	TCVN 10333-3:2016	QT.44	PT5, PT7
2	Ngói đất sét nung và phụ kiện *Clay roofing tiles and fittings*	TCVN 1452:2023	QT.108	PT5, PT7
3	Ngói bê tông và phụ kiện *Concrete roofing tiles and fittings*	TCVN 1453:2023	QT.108	PT5, PT7
4	Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng *Granulated blast furnace slag for cement production*	TCVN 4315:2024	QT.22	PT5, PT7
5	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép *Precast extrusion concrete hollow core wall panels*	TCVN 11524:2016	QT.128	PT5, PT7
6	Xỉ hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa *Ground granulated blast-furnace slag for concrete and mortar*	TCVN 11586:2016	QT.22	PT5, PT7
7	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp *Lightweight sandwich wall panel*	TCVN 12302:2018	QT.128	PT5, PT7
8	Panel thạch cao cốt sợi *Fiber-reinforced gypsum panel*	TCVN 13560:2022	QT.107	PT5, PT7
9	Tấm xi măng sợi *Fiber-cement flat sheets*	TCVN 8258:2009	QT.21	PT5, PT7
10	Tấm sóng PVC cứng *Extraded rigid PVC corrugated sheeting*	TCVN 5819:1994	QT.130	PT5, PT7
11	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô *Graded Aggregate Base and Subbase Pavement Course*	TCVN 8859:2023	QT.132	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
12	Bể tự hoại bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn dùng cho nhà vệ sinh *Precast thin wall reinforced concrete septic tanks apply to the toilet*	TCVN 10334:2014	QT.104	PT5, PT7
13	Sản phẩm vệ sinh, bệ xí bệt *Sanitary wares - WC pans - Wafer efficiency*	TCVN 12501:2018	QT.105	PT5, PT7
14	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước *Pretensioned spun concrete piles*	TCVN 7888:2014	QT.106	PT5, PT7
15	Thạch cao dùng để sản xuất xi măng *Gypsum for cement production*	TCVN 9807:2013	QT.107	PT5, PT7
16	Ngói gốm tráng men *Glazed ceramic roof tiles*	TCVN 9133:2011	QT.108	PT5, PT7
17	Cống hộp bê tông cốt thép *Reinforced concrete box culverts*	TCVN 9116:2012	QT.109	PT5, PT7
18	Ống bê tông cốt thép thoát nước *Reinforced concrete pipes for water draining*	TCVN 9113:2012	QT.110	PT5, PT7
19	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm *Spun precast reinforced concrete poles*	TCVN 5847:2016	QT.111	PT5, PT7
20	Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn: Hố thu nước mưa và hố ngăn mùi *Precast thin wall reinforced concrete manholes*	TCVN 10333-1:2014	QT.114	PT5, PT7
21	Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn: Giếng thăm hình hộp *Precast thin wall reinforced concrete manholes*	TCVN 10333-2:2014	QT.115	PT5, PT7
22	Sản phẩm bó vỉa bê tông đúc sẵn *Products of precast concrete kerb*	TCVN 10797:2015	QT.116	PT5, PT7
23	Ống composite nhựa nhiệt rắn gia cường sợi thủy tinh *Glass-reinforced thermosetting plastics pipes*	TCVN 9562:2017	QT.117	PT5, PT7
24	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước *Reinforced concrete pipes for water draining*	TCVN 9113:2012	QT.18	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
25	Phụ gia khoáng cho xi măng *Mineral additive for cement*	TCVN 6882:2016	QT.19	PT5, PT7
26	Phụ gia hóa học cho bê tông *Chemical Admixtures for Concrete*	TCVN 8826:2024	QT.19	PT5, PT7
27	Phụ gia tro bay hoạt tính dùng cho bê tông, vữa xây và xi trát *Activity admixture - Fly ash for concrete, mortar and cement*	TCVN 10302:2014	QT.19	PT5, PT7
28	Thạch cao dùng để sản xuất xi măng *Gypsum for cement production*	TCVN 9807:2013	QT.107	PT5, PT7
29	Thạch cao phosphor dùng để sản xuất xi măng *Phosphogypsum for cement production*	TCVN 11833:2017	QT.107	PT5, PT7
30	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn *Mineral admixtures for roller-compacted concrete*	TCVN 8825:2011	QT.19	PT5, PT7
31	Vữa xây dựng *Mortar for masonry*	TCVN 4314:2022	QT.35	PT5, PT7
32	Cốt liệu cho bê tông và vữa *Aggregates for concrete and mortar*	TCVN 7570:2006	QT.20	PT5, PT7
33	Cát nghiền cho bê tông và vữa *Crushed sand for concrete and mortar*	TCVN 9205:2012	QT.20	PT5, PT7
34	Tấm thạch cao *Gypsum board*	TCVN 8256:2022	QT.107	PT5, PT7
35	Tấm sóng amiang xi măng *Asbestos-cement corrugated sheets*	TCVN 4434:2000	QT.21	PT5, PT7
36	Xi măng pooc lăng *Portland cements*	TCVN 2682:2020	QT.22	PT5, PT7
37	Xi măng xây trát *Masonry cement*	TCVN 9202:2012	QT.22	PT5, PT7
38	Clanhke xi măng pooc lăng *Portland cement clinker*	TCVN 7024:2013	QT.22	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
39	Xi măng pooc lăng hỗn hợp ít tỏa nhiệt *Low heat blended portland cements*	TCVN 7712:2013	QT.22	PT5, PT7
40	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát *Sulfate resistant blended portland cements*	TCVN 7711:2013	QT.22	PT5, PT7
41	Xi măng pooc lăng bền sun phát *Sulfate Resistant Portland Cement*	TCVN 6067:2018	QT.22	PT5, PT7
42	Xi măng pooc lăng hỗn hợp *Blended portland cements*	TCVN 6260:2020	QT.22	PT5, PT7
43	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp *Glass in building - Laminated glass and laminated satety glass*	TCVN 7364:2018	QT.23	PT5, PT7
44	Kính phẳng tôi nhiệt *Glass in building*	TCVN 7455:2013	QT.23	PT5, PT7
45	Kính cốt thép lưới *Steel-reinforced glass mesh*	TCVN 7456:2004	QT.23	PT5, PT7
46	Kính cán vân hoa *Glass in building*	TCVN 7527:2005	QT.23	PT5, PT7
47	Kính phủ phản quang *Solar reflective coated glass*	TCVN 7528:2005	QT.23	PT5, PT7
48	Kính kéo *Drawn sheet glass*	TCVN 7736:2007	QT.23	PT5, PT7
49	Kính nổi *Clear float glass*	TCVN 7218:2018	QT.23	PT5, PT7
50	Kính màu hấp thụ nhiệt *Heat absorbing tint glass*	TCVN 7529:2005	QT.23	PT5, PT7
51	Kính phủ bức xạ thấp *Low emissivity coating glass*	TCVN 9808:2013	QT.23	PT5, PT7
52	Gạch gốm ốp lát ép bán khô *Ceramic tiles*	TCVN 13113:2020 /ISO 13006:2018	QT.15	PT5, PT7
53	Gạch ngoại thất Mosaic *Ceramic tiles - Exterior mosaic tiles*	TCVN 8495-1:2010	QT.15	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
54	Đá ốp lát tự nhiên *Natural stone facing slabs*	TCVN 4732:2016	QT.15	PT5, PT7
55	Gạch gốm ốp lát đùn dẻo *Ceramic tiles*	TCVN 13113:2020 /ISO 13006:2018	QT.15	PT5, PT7
56	Đá ốp lát tự nhiên trên cơ sở chất kết dính hữu cơ *Artificial stone slabs based on organic binders*	TCVN 8057:2009	QT.15	PT5, PT7
57	Gạch terrazo *Terrazzo tiles*	TCVN 7744:2013	QT.15	PT5, PT7
58	Gạch bê tông tự chèn *Interlocking concrete bricks*	TCVN 6476:1999	QT.15	PT5, PT7
59	Gạch bê tông *Concrete bricks*	TCVN 6477:2016	QT.15	PT5, PT7
60	Gạch rỗng đất sét nung *Hollow clay bricks*	TCVN 1450:2009	QT.15	PT5, PT7
61	Gạch đặc đất sét nung *Solid clay bricks*	TCVN 1451:1998	QT.15	PT5, PT7
62	Bê tông trộn sẵn *Fresh concrete*	TCVN 14586:2025	QT.34	PT5, PT7
63	Sản phẩm bê tông khí chưng áp *Lightweight concrete - Autoclaved aerated concrete products*	TCVN 7959:2017	QT.128	PT5, PT7
64	Bột bả tường gốc xi măng pooc lăng *Portland cement - Based skim coat*	TCVN 7239:2014	QT.22	PT5, PT7
65	Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC *Windows and doors made from unplasticized polyvinyl chloride (PVC-U) extruded hollow profiles*	TCVN 7451:2004	QT.14	PT5, PT7
66	Xi măng poóc lăng *White Portland cement*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
67	Xi măng poóc lăng hỗn hợp *Blended portland cements*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
68	Xi măng poóc lăng bền sun phát *Portland cement*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
69	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng *Phosphogypsum for cement production*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
70	Xỉ hạt lò cao *Granulated blast furnace slag for cement production*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
71	Cát nghiền cho bê tông và vữa *Crushed sand for concrete and mortar*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
72	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa *Salt-contaminated sand for concrete and mortar*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
73	Gạch gốm ốp lát *Ceramic tiles*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
74	Đá ốp lát tự nhiên *Natural stone facing slabs*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
75	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ *Artificial stone slabs based on organic binders*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
76	Gạch bê tông tự chèn *Interlocking concrete bricks*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
77	Gạch đất sét nung *Hollow clay bricks*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
78	Gạch bê tông *Concrete bricks*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
79	Sản phẩm bê tông khí chưng áp *Autoclaved aerated concrete products*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
80	Tấm tường *Wall panel*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
81	Tấm sóng amiăng xi măng *Asbestos - cement corrugated sheets*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
82	Ngói lợp *Roofing tile*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
83	Chậu rửa *Wash basins*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
84	Bồn Tiểu nam treo tường *Wall-hung urinals*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
85	Bồn Tiểu nữ *Bidets*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
86	Bệ Xí bệt *WC pans*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
87	Kính nổi *Silver-coated float glass*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
88	Kính phẳng tôi nhiệt *Heat treated glass*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
89	Kính màu hấp thụ nhiệt *Heat absorbing tint glass*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
90	Kính phủ phản quang *Solar reflective coated glass*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
91	Kính phủ bức xạ thấp (Low E) *Low emissivity coating glass*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
92	Kính hộp gắn kín cách nhiệt *Sealed insulating glass*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
93	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp *Laminated glass and laminated safety glass*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
94	Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng *Chrysotile asbestos for asbestos - cement corrugated sheets*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt *No*	Tên sản phẩm *Name of product*	Chuẩn mực chứng nhận *Certification criteria*	Thủ tục chứng nhận *Certification procedure*	Phương thức chứng nhận *Type of certification scheme*
95	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi *Fiber-reinforced gypsum panel*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
96	Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường *Dense - Graded Asphalt Concrete*	TCVN 13567-1:2022	QT.145	PT5, PT7
97	Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường polyme *Dense - Graded Polymer Asphalt Concrete*	TCVN 13567-2:2022	QT.146	PT5, PT7
98	Hỗn hợp nhựa bán rỗng *Semi-Open-Graded Hot Mix Asphalt*	TCVN 13567-3:2022	QT.147	PT5, PT7
99	Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường bổ sung phụ gia SBS bằng phương pháp trộn khô *Dense - Graded Asphalt Concrete Using SBS Additive According to the Dry Process*	TCVN 13567-4:2022	QT.148	PT5, PT7
100	Bê tông nhựa chặt tái chế nóng tại trạm trộn sử dụng vật liệu cũ không quá 25% *Hot Recycled Dense-Graded Asphalt Concrete In Mixing Plant With RAP Content Less Than 25%*	TCVN 13567-5:2022	QT.149	PT5, PT7
101	Bê tông nhựa chặt tái chế nóng tại trạm trộn sử dụng hàm lượng vật liệu cũ từ trên 25% đến 50% *Hot Recycled Dense-Graded Asphalt Concrete in Mixing Plant with RAP content of above 25% up to 50%*	TCVN 13567-6:2022	QT.150	PT5, PT7
102	Hỗn hợp cấp phối đá chặt gia cố nhựa nóng *Hot asphalt treated dense-graded aggregates*	TCVN 13567-7:2022	QT.151	PT5, PT7
103	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp	TCVN 12249:2018	QT.174	PT5, PT7

Stt ***No***	**Tên sản phẩm** ***Name of product***	**Chuẩn mực chứng nhận** ***Certification criteria***	**Thủ tục chứng nhận** ***Certification procedure***	**Phương thức chứng nhận** ***Type of certification scheme***
	Coal ash of thermal power plant using as backfill material			
104	Keo dán gạch *Adhesives*	TCVN 7899-1:2008 ISO 13007-1:2004	QT.36	PT5, PT7

Sản phẩm gỗ, giấy/ *Wood and paper products*

Stt ***No***	**Tên sản phẩm** ***Name of product***	**Chuẩn mực chứng nhận** ***Certification criteria***	**Thủ tục chứng nhận** ***Certification procedure***	**Phương thức chứng nhận** ***Type of certification scheme***
1	Ván Gỗ Nhân tạo (*Ván sợi, ván dăm, ván ép)* *Wood-based panels (Fibreboards, Particleboards, Plywood)*	QCVN 16:2023/BXD	QT.283	PT5, PT7
2	Sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh *Napkin and toilet tissue paper*	QCVN 09:2015/BCT	QT.50	PT5, PT7

Ghi chú/ *Note:* Công ty Cổ phần Chứng nhận Goodcert phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*Goodcert National Certificfation Joint Stock Company must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*